CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Hà Nội, tháng 7 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**03 - 05**
Báo cáo tài chính hợp nhất	**06 - 34**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BAN GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ năm 2005, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, bao gồm 14 công ty con và 4 công ty liên kết. Tên và lô gô được đăng ký độc quyền tại Cục sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Thị trường kinh doanh là toàn quốc (chủ yếu là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng) và ở nước ngoài (Lào, Nga, Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

Tập đoàn tập chung vào 3 nhóm sản phẩm chính:

1. Bất động sản: Sản phẩm chính thuộc nhóm này là các khu đô thị mới, nhà thấp tầng, chung cư, văn phòng cho thuê, khách sạn, dịch vụ bất động sản với vị trí đa phần ở trong nội thành Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.
2. Xây dựng: Sản phẩm chính là các công trình dân dụng, công trình giao thông với khách hàng là các cơ quan hưởng Ngân sách Nhà Nước, Bộ Quốc Phòng, các tập đoàn lớn.
3. Năng lượng điện: Hiện tại Tập đoàn đang sở hữu 5 nhà máy thủy điện với tổng công suất 270MW cho sản lượng điện là 1008 triệu Kwh, ngoài ra Tập đoàn đang đầu tư vào 2 nhà máy điện mặt trời với tổng công suất là 100 MW dự kiến đi vào phát điện năm 2019.

Với chính sách bán hàng phù hợp với nhu cầu thị trường, tại mọi mức giá, hiện tại Hà Đô không bị tồn đọng về bất động sản, tình hình tài chính lành mạnh và vẫn đảm bảo công việc ổn định cho CBCNV.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 759.680.800.000 đồng,
Bằng chữ: *(Bảy trăm năm mươi chín tỷ, sáu trăm tám mươi triệu, tám trăm ngàn đồng).*

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 08 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính cho kỳ kết toán
kết thúc ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 7 đến trang 35 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Tô	Thành viên
	Ông Đào Hữu Khanh	Thành viên
	Ông Lê Thanh Hiền	Thành viên
	Ông Nguyễn Trọng Minh	Thành viên
	Ông Chế Đình Tương	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên (từ ngày 21/04/2018)
	Ông Lê Xuân Long	Thành viên (từ ngày 21/04/2018)
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Đông	Tổng Giám đốc (đến ngày 8/5/2018)
	Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8/5/2018)
	Ông Chế Đình Tương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Khắc Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
	Ông Phạm Trọng Khiêm	Thành viên
	Bà Chử Thị Lan	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính
Số 8 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Miền Nam
Số 60 Đường Trường Sơn
Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Khách sạn IBIS Hà Đô
Số 2 Đường Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ **CHỦ TỊCH** (PHÊ DUYỆT) M.S.D.N: 0100283... CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI *Nguyễn Trọng Thông*	**TM. BAN GIÁM ĐỐC** **KT. TỔNG GIÁM ĐỐC** PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Chu Tuấn Anh*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.618.848.577.359**	**4.910.931.580.392**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**393.080.947.288**	**707.323.532.779**
Tiền	111		194.880.947.288	200.011.152.342
Các khoản tương đương tiền	112		198.200.000.000	507.312.380.437
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**59.090.958.150**	**28.521.368.349**
Chứng khoán kinh doanh	121		3.422.062.749	3.422.062.749
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.668.895.401	25.099.305.600
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.345.172.852.999**	**1.087.471.480.343**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		248.417.457.915	390.607.075.674
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		560.656.819.285	328.011.761.069
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		245.577.546.312	203.040.476.766
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	298.304.178.167	173.595.315.514
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(7.783.148.680)	(7.783.148.680)
Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**3.684.342.604.324**	**3.017.605.362.922**
Hàng tồn kho	141		3.684.342.604.324	3.017.605.362.922
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**137.161.214.598**	**70.009.835.999**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.671.889.835	1.487.971.173
Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.894.647.084	30.744.216.188
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.6a	46.653.800.265	37.273.610.100
Tài sản ngắn hạn khác	155		33.940.877.414	504.038.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.985.345.852.269**	**3.504.571.416.563**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**248.769.553.688**	**221.866.999.994**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	243.954.453.688	217.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		4.815.100.000	4.866.999.994
Tài sản cố định	**220**		**1.125.638.210.864**	**1.154.464.397.409**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.124.622.407.622	1.153.458.991.487
Nguyên giá	*222*		*1.843.441.707.272*	*1.835.282.061.271*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(718.819.299.650)*	*(681.823.069.784)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.015.803.242	1.005.405.922
Nguyên giá	*228*		*1.663.454.500*	*1.523.654.500*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(647.651.258)*	*(518.248.578)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**594.433.638.671**	**590.839.778.682**
Nguyên giá	231		678.725.235.037	658.774.892.636
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(84.291.596.366)	(67.935.113.954)
Tài sản dở dang dài hạn	240		**1.475.479.353.454**	**1.055.481.232.489**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.475.479.353.454	1.055.481.232.489
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**404.433.513.479**	**376.913.471.293**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	252	V.12	347.002.988.024	319.482.945.838
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		45.430.525.455	45.430.525.455
Tài sản dài hạn khác	**260**		**136.591.582.114**	**105.005.536.696**
Chi phí trả trước dài hạn	261		34.234.483.844	14.690.254.309
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		92.565.093.247	79.913.041.605
Tài sản dài hạn khác	268		5.000.000	25.072.727
Lợi thế thương mại	269	V.13	9.787.005.023	10.377.168.055
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**9.604.194.429.628**	**8.415.502.996.955**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.433.316.437.476**	**6.331.357.023.114**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.326.650.670.406**	**1.453.211.979.825**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		376.547.181.847	404.568.748.522
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		312.307.461.907	284.004.379.909
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6b	23.909.258.411	94.413.116.027
Phải trả người lao động	314		22.067.418.808	53.721.781.492
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	201.016.873.558	255.050.348.433
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.768.755.837	3.954.724.448
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	54.184.410.832	74.880.294.440
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	324.349.905.810	277.579.745.343
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		(927.028.870)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.426.432.266	5.038.841.211
Nợ dài hạn	**330**		**6.106.665.767.070**	**4.878.145.043.289**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4.279.000.190.195	3.274.187.139.886
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.110.180.267	-
Phải trả dài hạn khác	337		6.708.181.502	7.325.398.856
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.797.053.735.530	1.592.429.632.090
Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.793.479.576	4.202.872.457
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.170.877.992.153**	**2.084.145.973.841**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**2.170.877.992.153**	**2.084.145.973.841**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		759.680.800.000	759.680.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(33.000.000)	(33.000.000)
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(321.780.000)	(311.780.000)
Chênh đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệnh tỷ giá hối đoái	417		(2.486.750.931)	4.224.645.412
Quỹ đầu tư phát triển	418		30.239.096.585	30.406.896.801
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		455.211.892.496	479.289.854.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*437.232.920.155*	*300.914.448.205*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*17.978.972.341*	*178.375.406.736*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		928.587.734.002	810.888.556.687
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**9.604.194.429.628**	**8.415.502.996.955**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Hữu Tùng	Phạm Hồng Hiếu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Chu Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Quý 2		Kỳ 6 tháng đầu năm kết thúc ngày	
			2018	2017	30/06/2018	30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**382.822.764.850**	**588.681.186.099**	**608.418.363.097**	**755.167.137.923**
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	-	27.081.274	372.223.914	190.823.099
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**VI.1**	**382.822.764.850**	**588.654.104.825**	**608.046.139.183**	**754.976.314.824**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	269.393.670.206	388.445.320.337	397.483.513.916	471.794.423.136
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**113.429.094.644**	**200.208.784.488**	**210.562.625.267**	**283.181.891.688**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.800.360.420	16.927.031.426	21.453.832.146	20.398.328.886
Chi phí tài chính	22	VI.4	20.350.764.816	37.178.437.501	42.601.108.905	78.319.968.884
- *Trong đó* : Chi phí lãi vay	23		*20.040.544.840*	*36.056.268.222*	*41.454.701.705*	*76.869.446.287*
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		47.986.049	81.356.822	(836.388.574)	38.170.672
Chi phí bán hàng	25		44.126.865.699	136.315.692.438	50.924.218.872	142.198.723.986
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		42.310.468.925	30.178.970.411	86.344.036.418	63.570.325.559
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**15.489.341.673**	**13.544.072.386**	**51.310.704.644**	**19.529.372.817**
Thu nhập khác	31		1.349.215.191	2.678.148.868	3.283.999.343	4.155.692.649
Chi phí khác	32		2.493.549.117	551.309.451	3.557.765.295	1.179.989.058
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.144.333.926)**	**2.126.839.417**	**(273.765.952)**	**2.975.703.591**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**14.345.007.747**	**15.670.911.803**	**51.036.938.692**	**22.505.076.408**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.902.608.214	26.004.645.231	16.640.030.483	29.874.100.980
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.260.564.451)	(16.022.405.154)	(9.850.226.887)	(18.146.445.344)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	**60**		**9.702.963.984**	**5.688.671.726**	**44.247.135.096**	**10.777.420.772**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		172.427.155	(20.656.281.882)	17.978.972.341	(20.132.341.682)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	62		9.530.536.829	26.344.953.608	26.268.162.755	30.909.762.454

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Hữu Tùng	Phạm Hồng Hiếu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Chu Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Kỳ 6 tháng đầu năm kết thúc ngày	
		30/06/2018	30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***51.036.938.692***	***22.505.076.408***
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	53.083.509.598	57.207.309.389
Các khoản dự phòng	03	(1.003.223.342)	(430.669.104)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.454.009.763)	(20.356.245.917)
Chi phí lãi vay	06	41.454.701.705	76.869.446.287
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***123.117.916.890***	***135.794.917.063***
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(254.786.951.713)	74.717.313.792
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(666.737.241.402)	(292.759.558.989)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.177.427.122.071	1.236.859.688.018
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(19.728.148.197)	(3.155.171.190)
(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(60.208.514.778)	(69.741.785.238)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(76.707.290.403)	(70.918.873.748)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.288.371.895)	(2.115.269.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***206.088.520.573***	***1.008.681.260.317***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(428.297.566.966)	(231.615.802.066)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	280.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.061.113.035)	(87.977.325.203)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	63.139.649.829
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27.520.042.186)	(53.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.649.106.726	16.934.895.137
Mua thêm cổ phần của công ty con mới trong năm	28	-	
Ảnh hưởng của hợp nhất công ty con mới trong năm	29	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(543.229.615.461)***	***(292.238.582.303)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Kỳ 6 tháng đầu năm kết thúc ngày	
		30/06/2018	30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	117.699.177.315	81.385.300.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
Tiền thu từ đi vay	33	251.394.263.907	330.237.002.120
Tiền trả nợ gốc vay	34	(308.240.032.500)	(374.429.261.326)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.954.899.325)	(84.138.718.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***22.898.509.397***	***(46.945.677.356)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**(314.242.585.491)**	**669.497.000.658**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**707.323.532.779**	**627.094.413.681**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	135.494.830
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**393.080.947.288**	**1.296.726.909.169**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Hữu Tùng	Phạm Hồng Hiếu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Chu Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC DIỂM IIOẠT DỘNG CỦA DOANII NGIIIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (gọi tắt là "Tập đoàn") tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty Xây dựng Hà Đô và Công ty Thiết bị Cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.
Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09/09/2003; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi Công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty Cổ phần Hà Đô, nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 08 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn là Kinh doanh bất động sản; Xây lắp; Thủy điện; Khách sạn; Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chi tiết

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà; Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;
- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;

- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông; Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

4. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất:

4.1. Công ty con

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Hà Đô 1	186 Hoàng Sâm, P.Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	51,01%	51,01%
2	Công ty CP Hà Đô 23	186 Hoàng Sâm, P.Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	60,03%	60,03%
3	Công ty CP Cơ điện xây dựng - thiết bị công nghiệp Hà Đô	186 Hoàng Sâm, P.Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	51,00%	51,00%
4	Công ty CP Za Hưng	Tầng 1 chung cư Hoàng Sâm, Hoàng Sâm, P.Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	51,75%	51,75%
5	Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	Tầng 1 chung cư Hoàng Sâm, Hoàng Sâm, P.Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	85,00%	60,39%
6	Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	Khóm Cầu Đá, P. Vĩnh Nguyên, TP.Nha Trang, Khánh Hòa	65,48%	65,48%
7	Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	Số 200, đường 3/2, Phường 12, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	63,00%	63,00%
8	Công ty TMHH MTV Quản lý - Vận hành - Khai thác Bất động sản Hà Đô (PM)	60M Trường Sơn, Phường 2, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
9	Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Số 272, Cụm 22, bản Noong Tha Tai, huyện Chăn Tha bu ly, thủ đô Viêng Chăn, Lào	100,00%	100,00%
10	Công ty Cổ phần Hà Đô - Bình Thuận	Số 101, Thôn Hồng Trung, Xã Hồng Phong, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	100,00%	77,48%
11	Công ty CP Hà Đô 45	60M Trường Sơn, Phường 2, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	51,25%	51,25%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Bình An Riverside	2735 đường Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%

(*): Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Hà đô

(**): Công ty Cổ phần Hà đô 4 được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Hà đô 45 vào ngày 13/02/2018

(***): Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh bất động sản Hà Đô (NPM) được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Quản lý - Vận hành- Khai thác Bất động sản Hà Đô (PM)

4.2. Công ty liên kết

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Thương mại Hà Đô	18A Phan Văn Trị, Phường 7, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%
2	Công ty TNHH Hỗn hợp Dịch Vọng	Số 8 Láng Hạ, P.Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	50,00%	50,00%
3	CTCP Năng lượng Agrita Quảng Nam - Agrita	44 Lê Quý Đôn, Thị trấn Khâm Đức, Huyện Phước Sơn, Tỉnh Quảng Nam	49,00%	44,00%
4	Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 1	62 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Hà Nội	38,43%	38,43%

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô được thành lập tại Lào, các công ty con và công ty liên kết còn lại được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 bao gồm công ty mẹ, các công ty con và các lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

2.1. Công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2.2. Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà công ty mẹ có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của công ty mẹ trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của công ty mẹ trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi công ty mẹ có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Các khoản phải thu

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Trích lập dự phòng

Các khoản dự phòng theo quy định được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Tài sản cố định

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

9. Chi phí trả trước, chi phí khác

9.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Tập đoàn và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

12.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

12.2. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	15.739.839.547	10.841.879.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179.141.107.741	189.169.272.417
Các khoản tương đương tiền	198.200.000.000	507.312.380.437
Cộng	**393.080.947.288**	**707.323.532.779**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chứng khoán kinh doanh	**3.422.062.749**	**3.422.062.749**
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	2.977.135.749	2.977.135.749
Cổ phiếu của Công ty CP LICOGI 12	444.927.000	444.927.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**55.668.895.401**	**25.099.305.600**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	55.668.895.401	25.099.305.600
Cộng	**59.090.958.150**	**28.521.368.349**

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Tạm ứng	186.119.328.618	118.822.010.354
Ký quỹ, ký cược	1.768.385.402	1.244.082.023
Phải thu khác	110.416.464.147	53.529.223.137
Cộng	**298.304.178.167**	**173.595.315.514**

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018				01/01/2018			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn								
Bà Nguyễn Thị Lan	> 3 năm	3.415.000.000	3.415.000.000	-	> 3 năm	3.415.000.000	3.415.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hòa	> 3 năm	-	-	-	> 3 năm	-	-	-
Xí nghiệp 3 (trước cổ phần hóa)	> 3 năm	314.374.090	314.374.090	-	> 3 năm	314.374.090	314.374.090	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thiên Trường	> 3 năm	1.734.355.790	1.734.355.790	-	> 3 năm	1.734.355.790	1.734.355.790	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Dương	> 2 năm	2.507.306.000	1.892.923.000	614.383.000	> 2 năm	2.507.306.000	1.892.923.000	614.383.000
Công ty CP Gạch nhẹ Phúc Sơn	> 3 năm	426.495.800	426.495.800	-	> 3 năm	426.495.800	426.495.800	-
Cộng		**8.397.531.680**	**7.783.148.680**	**614.383.000**		**8.397.531.680**	**7.783.148.680**	**614.383.000**

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018
Nguyên vật liệu	440.598.273	346.900.334
Công cụ, dụng cụ	1.309.103.411	1.325.603.411
Bất động sản đang xây dựng	3.177.574.716.709	2.695.452.079.864
Các công trình xây dựng dở dang	464.217.060.590	273.268.403.972
Bất động sản đã hoàn thành	40.801.125.341	45.976.125.341
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hàng hóa	-	1.236.250.000
Cộng	**3.684.342.604.324**	**3.017.605.362.922**

6. Thuế

Đơn vị tính: VND

a/ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018 VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.984.021.753	4.984.021.753
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.004.366.520	-	4.187.493.184	41.191.859.704
- Thuế thu nhập cá nhân	-	16.473.940	225.149.168	208.675.228
- Các loại thuế khác	269.243.580	-	-	269.243.580
Cộng	**37.273.610.100**	**16.473.940**	**9.396.664.105**	**46.653.800.265**

b/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018 VND
- Thuế giá trị gia tăng	17.318.594.587	92.216.135.290	101.247.865.541	8.286.864.336
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	105.584.855	105.584.855	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	204.719.041	-	204.719.041
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.571.073.712	15.798.494.592	76.707.290.403	11.662.277.901
- Thuế thu nhập cá nhân	2.242.518.946	8.227.677.321	7.720.942.811	2.749.253.456
- Thuế tài nguyên	2.279.928.782	6.875.814.287	8.149.599.392	1.006.143.677
- Các loại thuế khác	1.000.000	166.486.546	167.486.546	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	78.884.328	78.884.328	-
Cộng	**94.413.116.027**	**123.673.796.260**	**194.177.653.876**	**23.909.258.411**

7. Phải thu về cho vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV 756	117.000.000.000	117.000.000.000
Công ty CP Đầu tư An Lạc	100.000.000.000	100.000.000.000
Cho Tổ chức và cá nhân khác	26.954.453.688	-
Cộng	**243.954.453.688**	**217.000.000.000**

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**937.546.534.474**	**730.262.238.160**	**135.608.524.021**	**16.796.055.590**	**15.068.709.026**	**1.835.282.061.271**
Mua trong kỳ	-	5.124.057.393	4.333.650.910	200.859.096	-	9.658.567.399
Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	89.600.000	-	89.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(148.619.280)	(1.439.902.118)	-	-	(1.588.521.398)
Số dư cuối kỳ	**937.546.534.474**	**735.237.676.273**	**138.502.272.813**	**17.086.514.686**	**15.068.709.026**	**1.843.441.707.272**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**263.609.867.518**	**343.696.092.210**	**49.772.533.236**	**11.843.033.348**	**12.901.543.472**	**681.823.069.784**
Khấu hao tăng	17.121.278.162	17.491.320.118	2.839.780.255	672.363.995	424.258.735	38.549.001.264
Thanh lý, nhượng bán	-	(148.619.280)	(1.404.152.118)	-	-	(1.552.771.398)
Số dư cuối kỳ	**280.731.145.680**	**361.038.793.048**	**51.208.161.373**	**12.515.397.343**	**13.325.802.207**	**718.819.299.650**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**673.936.666.956**	**386.566.145.950**	**85.835.990.785**	**4.953.022.242**	**2.167.165.554**	**1.153.458.991.487**
Tại ngày cuối kỳ	**656.815.388.794**	**374.198.883.225**	**87.294.111.440**	**4.571.117.343**	**1.742.906.819**	**1.124.622.407.622**

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**1.523.654.500**	**1.523.654.500**
Mua trong kỳ	60.000.000	60.000.000
Tăng do sở hữu thêm cty	79.800.000	79.800.000
Giảm sáp nhập, thanh lý cty	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.663.454.500**	**1.663.454.500**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**438.448.578**	**438.448.578**
Khấu hao tăng	209.202.680	209.202.680
Số dư cuối kỳ	**647.651.258**	**647.651.258**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**1.085.205.922**	**1.085.205.922**
Tại ngày cuối kỳ	**1.015.803.242**	**1.015.803.242**

10. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và nhà cửa	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**658.774.892.636**	**682.977.531.325**
Tăng trong kỳ	19.950.342.401	-
Thanh lý trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**678.725.235.037**	**678.725.235.037**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**67.935.113.954**	**67.935.113.954**
Khấu hao tăng	16.356.482.412	16.356.482.412
Thanh lý trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	**84.291.596.366**	**84.291.596.366**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**590.839.778.682**	**590.839.778.682**
Tại ngày cuối kỳ	**594.433.638.671**	**594.433.638.671**

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các tài sản có nguyên giá như sau:

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018
Khách sạn IBIS - 02 Hồng Hà -HCM	456.682.061.985	456.682.061.985
Văn phòng cho thuê - 02 Hồng Hà - HCM		-
Tòa nhà miền nam - Công trình 60A Trường Sơn - HCM	127.493.042.300	127.493.042.300
Tầng thương mại tại các khu chung cư	71.463.995.624	71.463.995.624
Tòa nhà văn phòng 186 Hoàng Sâm	19.950.342.401	
Sân Tennis	3.135.792.727	3.135.792.727
Cộng	**678.725.235.037**	**658.774.892.636**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018
Dự án số 2 Hồng Hà, TP HCM	28.689.839.938	20.505.804.870
Dự án thủy điện Nhạn Hạc	1.119.701.541.403	774.462.846.260
Dự án khu nghỉ dưỡng Bảo Đại	138.784.687.405	131.044.218.042
Dự án thủy điện Sông Tranh 4	171.294.452.954	100.991.451.290
Nhà mẫu dự án Hà Đô Centrosa Garden	2.160.067.494	2.160.067.494
Trung tâm bán hàng Hà Đô 756	965.732.755	-
Cải tạo nhà K800 - Hoàng Sâm	184.544.598	17.446.915.297
Dự án khác	13.698.486.907	8.869.929.236
Cộng	**1.475.479.353.454**	**1.055.481.232.489**

12. Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Thương mại Hà Đô	518.252.409	522.513.108
Công ty TNHH Hốn Hợp Dịch Vọng	130.000.000	10.000.000
CTCP Năng lượng Agrita Quảng Nam - Agrita	264.135.807.553	241.902.376.793
Công ty cổ phần thiết bị giáo dục 1	82.218.928.062	77.048.055.937
Cộng	**347.002.988.024**	**319.482.945.838**

13. Lợi thế thương mại

Đơn vị tính: VND

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	11.803.260.642
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.426.092.587
Phân bổ trong kỳ	590.163.032
Số dư tại 31/03/2018	2.016.255.619
Giá trị ghi sổ	
Số dư tại ngày 01/01/2018	10.377.168.055
Số dư tại ngày 31/03/2018	9.787.005.023

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng	172.648.719.092	221.711.421.922
Lãi vay phải trả	26.047.360.224	29.195.538.357
Chi phí khác	2.320.794.242	4.143.388.154
Cộng	**201.016.873.558**	**255.050.348.433**

15. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.213.331.395	973.246.099
Phí bảo trì các tòa nhà (*)	9.856.733.815	10.539.907.084
Chi phí dự án	-	14.850.000.000
Nhận đặt cọc ngắn hạn	23.409.097.434	26.984.524.580
Các khoản phải trả khác	17.705.248.188	21.532.616.677
Cộng	**54.184.410.832**	**74.880.294.440**

(*): Phí bảo trì các tòa nhà là khoản phí 2% tính trên giá bán của các khu chung cư. Khoản phí này sẽ được bàn giao lại toàn bộ cho Ban quản lý toàn nhà do khu dân cư đó bầu ra.

16. Vay

Đơn vị tính: VND

a/ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Vay ngắn hạn	164.639.496.781	129.787.128.414
Vay cá nhân	*55.122.671.694*	*107.991.745.111*
Vay ngân hàng	*52.516.825.087*	*21.795.383.303*
Vay Công ty khác	*57.000.000.000*	-
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	159.710.409.029	147.792.616.929
Cộng	**324.349.905.810**	**277.579.745.343**

b/ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Vay dài hạn	1.956.764.144.559	1.740.222.249.019
Vay cá nhân	-	*3.816.000.000*
Vay ngân hàng	*1.956.764.144.559*	*1.736.406.249.019*
Trái phiếu phát hành	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	(159.710.409.029)	(147.792.616.929)
Cộng	**1.797.053.735.530**	**1.592.429.632.090**

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
NĂM NAY								
Số dư đầu năm	**759.680.800.000**	**(33.000.000)**	**(311.780.000)**	**4.224.645.412**	**30.406.896.801**	**479.289.854.941**	**810.888.556.687**	**2.084.145.973.841**
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	186.583.807.500	186.583.807.500
Công ty con phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(6.711.396.343)	-	-	-	(6.711.396.343)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	17.764.445	1.650.997.217	1.668.761.662
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	17.978.972.342	26.268.162.754	44.247.135.096
(Trích lập)/điều chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.554.136.153)	(66.845.234.390)	(104.399.370.543)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	(26.426.347.500)	(26.426.347.500)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	(10.000.000)	-	(167.800.216)	(4.520.563.079)	(3.532.208.266)	(8.230.571.561)
Thù lao cho HĐQT	-	-	-	-	-	*(4.449.694.303)*	*(1.155.195.897)*	*(5.604.890.200)*
Điều chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	*(18.489.525)*	*(17.764.445)*	*(36.253.970)*
Khác	-	-	*(10.000.000)*	-	*(167.800.216)*	*(52.379.251)*	*(2.359.247.924)*	*(2.589.427.391)*
Thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ	-	-	-	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	**759.680.800.000**	**(33.000.000)**	**(321.780.000)**	**(2.486.750.931)**	**30.239.096.585**	**455.211.892.496**	**928.587.734.002**	**2.170.877.992.153**

Cổ phiếu

	30/06/2018 *Cổ phiếu*	01/01/2018 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.968.080	75.968.080
	75.968.080	**75.968.080**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	75.968.080	75.968.080
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**(32.178)**	**(31.178)**
Cổ phiếu phổ thông	(32.178)	(31.178)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**75.935.902**	**75.936.902**
Cổ phiếu phổ thông	75.935.902	75.936.902
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY	
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu	**608.418.363.097**	**755.167.137.923**
Kinh doanh bất động sản	10.192.269.097	310.994.365.741
Doanh thu xây lắp	313.932.234.995	187.920.164.391
Cung cấp dịch vụ và cho thuê BĐS đầu tư	65.275.497.798	57.131.475.931
Doanh thu từ Thủy điện	160.427.136.687	165.904.077.501
Doanh thu dịch vụ khách sạn	58.591.224.520	33.217.054.359
Doanh thu khác	-	-
Giảm giá hàng bán	*(372.223.914)*	*(190.823.099)*
Cộng	**608.046.139.183**	**754.976.314.824**

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY	
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	**397.483.513.916**	**471.794.423.136**
Bất động sản	9.228.425.985	202.051.188.879
Hoạt động xây lắp	288.094.798.224	180.347.919.531
Cung cấp dịch vụ và cho thuê BĐS đầu tư	33.017.391.524	30.326.615.247
Thủy điện	34.453.292.769	38.398.186.150
Khách sạn	27.775.058.964	20.670.513.329
Giá vốn khác	4.914.546.450	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**397.483.513.916**	**471.794.423.136**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY	
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.411.235.146	20.127.685.658
Cổ tức	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42.597.000	270.643.228
Cộng	**21.453.832.146**	**20.398.328.886**

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY	
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.454.701.705	76.869.446.287
Chi phí tài chính khác	1.146.407.200	1.450.522.597
Cộng	**42.601.108.905**	**78.319.968.884**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Hữu Tùng	Phạm Hồng Hiếu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Chu Tuấn Anh